

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

**MODULE TH**

**2**

**ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ  
CỦA HỌC SINH DÂN TỘC  
ÍT NGƯỜI, HỌC SINH  
CÓ NHU CẦU ĐẶC BIỆT,  
HỌC SINH CÓ HOÀN CẢNH  
KHÓ KHĂN**



## A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

- Việt Nam có 54 dân tộc, dân tộc Việt (Kinh) chiếm khoảng 87%, 53 dân tộc còn lại chiếm khoảng 13% dân số cả nước. Dân tộc Việt vì vậy được gọi là dân tộc đa số. Các dân tộc khác được gọi là dân tộc thiểu số (DTTS) hay dân tộc ít người.
- Dân số, điều kiện phát triển kinh tế – xã hội, mặt bằng dân trí, nguồn nhân lực qua đào tạo (có chất lượng cao) của các DTTS không đồng đều. Có những dân tộc khá phát triển, dân số tương đối đông đến hàng chục vạn trở lên như Tày, Thái, Mường, Hoa, Dao... mặt bằng dân trí tương đối cao, có đông cán bộ có trình độ đại học, trên đại học; lại có những dân tộc chậm phát triển, dân số quá ít chỉ có khoảng trăm người như dân tộc Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu..., mặt bằng dân trí thấp, rất hiếm hoặc chưa có cán bộ có trình độ đại học. Về vùng đất, cùng là vùng đồng bào DTTS cư trú, có những vùng thuận lợi về đất đai, khí hậu, giao thông đi lại, lại có những vùng hết sức khó khăn. Không thể so sánh các thung lũng rộng rãi, phì nhiêu như Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Yên Bái), Bắc Quang (Hà Giang), AYun Pa (Gia Lai), Gia Nghĩa (Đắk Nông)... với các vùng cao đèo dốc, thiếu đất canh tác, khí hậu khắc nghiệt. Cũng như không thể so sánh các vùng đã sớm đô thị hoá như thành phố Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu với các vùng xa, đất chua mặn chỉ trồng được dừa nước và các thứ có lác chịu mặn như một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long.
- Do đặc điểm sống phân tán của cư dân trong một dân tộc và việc sống xen kẽ giữa các cư dân của nhiều dân tộc dẫn tới tình trạng các lớp học ở vùng DTTS có rất nhiều nhóm học sinh thuộc các dân tộc khác nhau. Năng lực ngôn ngữ cũng như khả năng học tập của các nhóm trẻ này không đồng đều. Trẻ DTTS là nhóm trẻ gặp nhiều khó khăn trong học tập.

Ngoài ra, trong lớp học ở vùng DTTS cũng có khoảng 4% số học sinh khuyết tật như: khuyết tật trí tuệ hay khiếm thính, khiếm thị... Một số nhóm khác, nơi mà trẻ phải sống thiếu nguồn nước sạch thì các bệnh về

tai và xoang xảy ra rất phổ biến. Ở đó cũng có thể có rất nhiều trẻ có khả năng thính giác bị ảnh hưởng nghiêm trọng, có thể chịu hậu quả vĩnh viễn hoặc tạm thời, do bị nhiễm bệnh hoặc các chất dịch nhầy trong viêm xoang và tai gây nên. Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, người ta có thể dự kiến khoảng 10% trẻ không bị khuyết tật vẫn sẽ gặp phải các khó khăn trong học tập trên lớp.

Lớp học ở vùng DTTS đương nhiên là lớp học hoà nhập. Trước đây “lớp học hoà nhập” thường được hiểu là hội nhập những trẻ em khuyết tật vào trong các “lớp học bình thường” cùng với những trẻ em không bị khuyết tật. Hiện nay, trên thế giới thuật ngữ hoà nhập được mở rộng rất nhiều, nó còn có nghĩa là hội nhập tất cả những trẻ em có hoàn cảnh và năng lực khác biệt. Những em này do điều kiện về hoàn cảnh, trí tuệ, thể chất, giới tính, tình cảm ngôn ngữ, văn hoá, tôn giáo, các nhóm dân tộc khác nhau... nên có nguy cơ và thường hay bị “xa lánh” hoặc bị loại trừ, không được tham gia vào quá trình học tập. Những em này do những điều kiện của bản thân nên thường bỏ học giữa chừng hoặc đến lớp nhưng các em bị “bỏ rơi” hoặc không được tham gia các hoạt động ngay tại lớp học của mình.

Những em có hoàn cảnh và năng lực khác biệt có thể là:

- Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, gia đình nghèo đói.
- Trẻ em phải lao động nhiều ở nhà, ở ngoài đồng, hoặc làm thuê kiếm sống.
- Trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS.
- Trẻ em thuộc một số nhóm DTTS hoặc nhóm tôn giáo khác nhau.
- Trẻ em học quá kém nên thường không theo kịp các bạn trong lớp.
- Trẻ em DTTS gặp khăn khi học bằng tiếng Việt.
- Trẻ em gái DTTS.
- Trẻ em có những khiếm khuyết về thể chất như dị tật, khó khăn trong di chuyển vận động, không nghe, không nói và không nhìn được...
- Trẻ em quá nhút nhát ít tham gia vào các hoạt động tập thể.
- Có thể nhóm lại thành 3 nhóm chính: học sinh DTTS; học sinh có nhu cầu đặc biệt: khiếm thị, khiếm thính, chậm phát triển trí tuệ, có khó khăn trong học tập; học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

– Module này giúp bạn hiểu được đặc điểm tâm lí của 3 nhóm học sinh tiểu học:

+ Học sinh dân tộc thiểu số.

+ Học sinh có nhu cầu đặc biệt: khiếm thị, khiếm thính, chậm phát triển trí tuệ, có khó khăn trong học tập.

+ Học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Bạn sẽ có kĩ năng tìm hiểu phân tích đặc điểm tâm lí HSĐT ít người; học sinh có nhu cầu đặc biệt; học sinh có hoàn cảnh khó khăn để vận dụng trong dạy học, giáo dục phù hợp với đối tượng học sinh.

– Bạn sẽ được tiếp tục nghiên cứu về nội dung và phương pháp giáo dục cho các nhóm học sinh có nhu cầu đặc biệt ở module 10, 11.

Nội dung của module gồm các hoạt động chính:

– Tìm hiểu đặc điểm tâm lí của ba nhóm học sinh tiểu học: học sinh DTTS; học sinh có nhu cầu đặc biệt (khiếm thị, khiếm thính, chậm phát triển trí tuệ, có khó khăn trong học tập); học sinh có hoàn cảnh khó khăn (tập trung).

– Phân tích đặc điểm tâm lí học sinh DTTS, học sinh có nhu cầu đặc biệt; học sinh có hoàn cảnh khó khăn (Tập trung – Tự học).

– Thực hành vận dụng xây dựng kế hoạch theo dõi sự tiến bộ của học sinh (Tự học).

Thiết kế một số hoạt động để quan sát, phân tích đặc điểm tâm lí để phân loại các nhóm học sinh trong lớp học (Tự học).



## **B. MỤC TIÊU**

### **1. VỀ KIẾN THỨC**

Người học được trang bị các kiến thức cơ bản về khái niệm, đặc điểm tâm lí, khả năng và nhu cầu của học sinh thuộc các nhóm sau:

– Nhóm học sinh DTTS.

– Nhóm học sinh có nhu cầu đặc biệt: học sinh khiếm thị, khiếm thính, chậm phát triển trí tuệ, có khó khăn trong học tập.

– Nhóm học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

## 2. VỀ KĨ NĂNG

Người học có kĩ năng:

- Nhận biết được những đặc điểm tâm lí của học sinh DTTS; học sinh có nhu cầu đặc biệt (Học sinh khiếm thị, khiếm thính, chậm phát triển trí tuệ, có khó khăn trong học tập); học sinh có hoàn cảnh khó khăn.
- Có kĩ năng tìm hiểu phân tích đặc điểm tâm lí học sinh DTTS người, học sinh có nhu cầu đặc biệt; học sinh có hoàn cảnh khó khăn để vận dụng trong dạy học, giáo dục phù hợp với đối tượng Học sinh.

## 3. VỀ THÁI ĐỘ

Người học có thái độ tích cực đối với học sinh DTTS; học sinh có nhu cầu đặc biệt; học sinh có hoàn cảnh khó khăn:

- Yêu thương, tôn trọng, tin tưởng vào khả năng hoà nhập và quyền được giáo dục của HS;
- Có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp, gia đình học sinh và cộng đồng; cam kết thực hiện quan điểm của Đảng và các chính sách của Nhà nước về giáo dục hoà nhập;
- Có ý thức vận dụng sáng tạo kiến thức và các kĩ năng được bồi dưỡng, không ngừng tự bồi dưỡng để nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.



## C. NỘI DUNG

### Hoạt động 1

---

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA NHÓM HỌC SINH DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

#### I. MỤC TIÊU

Người học được trang bị các kiến thức cơ bản về khái niệm, đặc điểm tâm lí, khả năng và nhu cầu của nhóm học sinh DTTS. Trên cơ sở đó vận dụng trong dạy học, giáo dục phù hợp với đối tượng Học sinh.

## II. THÔNG TIN CƠ BẢN

### 1. Điều kiện tự nhiên, văn hoá – xã hội ảnh hưởng đến tâm lí học sinh dân tộc thiểu số cấp Tiểu học

Việt Nam là một đất nước có địa hình đa dạng, lắm núi nhiều sông, có cao nguyên, đồng bằng lại có hàng ngàn kilômét (km) đường biển với nhiều đảo, quần đảo, vịnh và cảng biển lớn. Tuy vậy, phần lớn đất đai vẫn là đồi núi với hơn 3 triệu km<sup>2</sup>, chiếm 3/4 diện tích cả nước, tập trung ở 4 vùng núi lớn: vùng núi Đông Bắc, vùng núi Tây Bắc, vùng núi Trường Sơn bắc và vùng núi Trường Sơn nam; 16/63 tỉnh và thành phố là tỉnh miền núi cao và 24 tỉnh có huyện, xã miền núi.

Ở đồng bằng Nam Bộ, tuy điều kiện địa hình ít phức tạp hơn nhưng lại chịu cảnh lũ lụt và sự chia cắt của hệ thống kênh rạch chằng chịt, 53 DTTS anh em sống trên những vùng núi, cao nguyên và kênh rạch này. Mỗi vùng miền, mỗi dân tộc gắn với một điều kiện tự nhiên, điều kiện sống, đặc trưng sản xuất, phong tục tập quán và ngôn ngữ riêng. Mật độ dân số rất thấp, khoảng 65 đến 150 người/km<sup>2</sup>, cư dân lại sống phân tán mà không thành quần thể. Ngoại trừ ba DTTS là Hoa, Khmer và Chăm sống ở vùng thấp, số còn lại sống ở vùng cao với khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, nhiều nơi gần như lạnh giá, ẩm ướt quanh năm. Gần đây, có nơi lạnh dưới 0<sup>0</sup>C gây băng tuyết, ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt của con người, làm chết hàng loạt cây trồng và vật nuôi.

Nhìn qua điều kiện tự nhiên ấy cũng đủ thấy sự khó khăn của học sinh DTTS trong việc đến trường như thế nào. Không những thế, hiện nay vẫn còn nhiều nơi chỉ có đường cho xe cơ giới chạy từ huyện lên tỉnh mà vẫn chưa có đường từ xã lên huyện, chưa nói đến đường liên xã. Việc học sinh tiểu học đi học xa 5 – 7km là chuyện phổ biến (lớp 4, 5 các em phải về học ở điểm trường chính). Không có cầu, cũng chẳng có đò, học sinh phải bám dây, thậm chí bơi qua sông đánh bạc với tử thần để đến trường đi học. Nạn lở núi, sạt đường, cây đổ, lũ quét kéo theo biết bao bi kịch cho đồng bào miền núi là chuyện thường nhật mỗi khi đến mùa mưa bão.

Đồng bào các DTTS cư trú tập trung thành làng (bản, buôn, ấp). Nếu xét đơn vị hành chính cấp xã thì ít có xã nào chỉ có một dân tộc mà các dân

tộc sống đan xen với nhau. Song nếu ở đơn vị làng thì có nhiều làng chỉ có một dân tộc sinh sống, sự giao tiếp với bên ngoài chỉ diễn ra vào ngày chợ phiên. Cuộc sống gắn bó với thiên nhiên, tính chất đặc điểm lao động thủ công là chủ yếu làm nảy sinh tư duy cụ thể.

Kinh tế miền núi chậm phát triển là đặc điểm quan trọng thứ hai ảnh hưởng đến tâm lý học sinh DTTS. Đồng bào miền núi sống chủ yếu vào nghề rừng. Ruộng bậc thang, nương rẫy không đủ cung cấp lúa gạo và lương thực, dẫn đến việc phá rừng làm nương. Rừng bị tàn phá không thương tiếc, kể cả rừng nguyên sinh. Khoáng sản bị đào bới vô tội vạ. Đá núi bị đẽo gọt, thậm chí san bằng. Hệ thống thủy điện lớn và nhỏ được xây dựng mà thiếu sự tính toán thấu đáo và đồng bộ. Thêm vào đó là sự biến đổi khí hậu ngày một khắc nghiệt hơn nên hậu quả mà người dân phải gánh chịu là nạn sạt lở, lũ quét, cháy rừng, mất nhà cửa, của cải và tính mạng. Những sản phẩm cây công nghiệp như chè, cà phê, điều thì năm được năm mất, khi rộ lên thì đua nhau trồng, khi thất thu thì đua nhau chặt phá.

Một số đặc sản miền núi như mận, xoài, đào... không biến thành sản phẩm hàng hoá vì không có đường giao thông, không vận chuyển được về thành phố nên không góp phần cải thiện đời sống của người dân. Nhiều vùng có cửa ngõ biên giới, người dân trong đó có cả học sinh TH, THCS tham gia vận chuyển hàng lậu để kiếm ăn... Nói tóm lại, nghèo đói vẫn luôn là mối đe dọa thường nhật đối với đồng bào các DTTS và con em họ.

Tình trạng nghèo đói phải tham gia lao động trước độ tuổi là phổ biến không chỉ đối với DTTS mà ngay cả ở nhiều vùng nông thôn, tất yếu dẫn tới tình trạng bỏ học có thời hạn hoặc bỏ học lâu dài. Đơn cử ở xã Đông Sơn thuộc huyện miền núi Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ chỉ cách Hà Nội hơn 100km, với diện tích 4.329km<sup>2</sup>, nơi sinh sống của ba dân tộc Mường, Dao, Kinh có 717 hộ dân, hơn 3.318 nhân khẩu nhưng có tới 527 hộ có số nghèo, chiếm 73,5%. Xã Thu Ngạc, cũng thuộc huyện này, nơi sinh sống của các dân tộc Mường, Dao, Kinh, Tày có 1.225 hộ dân với 5.745 nhân khẩu thì có tới 722 hộ nghèo, chiếm tỉ lệ 63%. Nhiều trường không có nơi

bán trú, các em phải đi học rất xa, từ sáng sớm. Có trường dành được một số phòng làm nơi ở cho các em thì chỗ ở rất chật chội, một giường 2 tầng cho 4 em, mỗi phòng có tới ít nhất 16 em. Chỉ hai xã thuộc một huyện miền núi chưa phải là nghèo nhất nước, mà cuộc sống của học sinh DTTS đã như thế, thì không cần thuyết minh nhiều cũng đủ hiểu các em chịu ảnh hưởng của sự nghèo đói như thế nào.

Công việc hằng ngày của đồng bào DTTS thuộc diện lao động giản đơn, có tính truyền thống, gắn với tự nhiên, dựa vào tự nhiên. Trên thực tế nhiều lúc, nhiều nơi có thể thấy, với tư tưởng *Không có lúa ngô thì đói, không có cái chữ cũng không chết* nên nhu cầu học tập của học sinh chưa được đặt ra một cách bức bách. Nhiều chuyên gia nước ngoài hỏi các em vì sao không đi học tiếng phổ thông. Các em trả lời, có giỏi tiếng Kinh khi về nhà làm nương làm rẫy cũng chẳng dùng đến cho nên không cần học. Đó là một rào cản lớn, nếu không muốn nói là lớn nhất trong việc vận động học sinh tới trường. Mặc dù nhu cầu giáo dục là rất cần thiết, nhưng một khi họ đã không muốn, tức là không có nhu cầu, thì việc dùng mệnh lệnh hành chính công vụ để giải quyết là rất khó. Chỉ còn biện pháp vận động, thuyết phục để họ dần cảm thấy có nhu cầu, và công việc đó không thể cấp tập, mà phải cần có thời gian.

Đó là chưa nói đến cơ sở vật chất, lớp học, bàn ghế, nhà bán trú, thiết bị dạy học, điện, nước sạch, nhà vệ sinh ở nhiều trường, nhiều vùng rất thiếu thốn, nếu không muốn nói là chưa có gì đáng kể. Trình độ dân trí thấp, phúc lợi xã hội, các dịch vụ về y tế, lao động, bảo hiểm, giao thông, bưu điện, phát thanh, truyền hình... nhìn chung còn rất thấp kém, một số còn xa lạ hoặc chưa đến được với đồng bào miền núi. Đó cũng là một hạn chế quan trọng trong việc thu hút học sinh đến trường và đảm bảo sĩ số.

Đồng bào DTTS sinh sống ở nhiều vùng trong cả nước. Tây Bắc có, Đông Bắc có, đồng bằng ven biển Trung Bộ có, đồng bằng sông Cửu Long có, Trường Sơn- Tây Nguyên có. Chính vì đặc điểm địa lí, thổ nhưỡng khác nhau nên tập quán canh tác có khác nhau. Có nơi có đặc điểm canh tác nương rẫy, có nơi canh tác ruộng nước. Ở đâu, tập quán canh tác của đồng bào cũng phản ánh trí thông minh và óc sáng tạo. Việc dẫn thủy,



nhập điền từ dưới sông suối lên thì dùng cọn nước, từ trên xuống thì dùng nương máng khoét trên mặt đất và ở nơi có địa hình phức tạp như trên đường nước về phải qua một cánh đồng trũng chẳng hạn, thì dùng máng lán bằng tre buong, đủ nói lên điều đó.

Thiếu ruộng thì biến đổi dốc thành ruộng bậc thang, thiếu nương rẫy thì gùi đất đổ vào hốc đá. Ngô thì mọc từ hốc đá thẳng lên chiếm lĩnh không gian. Còn mặt bằng không thể trồng được vì những tảng đá to thì trồng bí vào hốc cho dây bí thò sức leo lên. Sức chịu đựng vượt lên trong gian khổ của đồng bào các dân tộc là một tập tính cộng đồng rất đáng khâm phục. Khi nghiên cứu về tâm lí học sinh DTTS, do những ảnh hưởng của văn hoá và điều kiện sống, các em ngay từ lúc còn nhỏ đã quen với cuộc sống tự lập, quen chịu đựng gian khổ, biết từ gian khổ mà vượt lên. Các em không thiếu trí thông minh và óc sáng tạo. Vấn đề là nhà trường và các thầy cô giáo đã làm gì để nguồn sáng tạo ấy được khơi lên.

Những phẩm chất cao quý của đồng bào các DTTS có tác động không nhỏ đến tư tưởng, tình cảm và đời sống tâm hồn học sinh dân tộc, đó là truyền thống yêu nước, một lòng một dạ với cách mạng, tinh thần đấu tranh kiên cường, bất khuất, niềm tin son sắt vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, tình đoàn kết xuôi ngược và lòng trung thực. Năm 1941, sau bao năm bôn ba tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh trở về mảnh đất Cao Bằng. Căn cứ địa của cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp được thành lập ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Những địa danh Cao – Bắc – Lạng, Hà – Tuyên – Thái mà Thái Nguyên được coi là Thủ đô gió ngàn đã đi vào lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc. Trong công cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, Buôn Ma Thuột và các tỉnh miền núi Tây Nguyên cũng được ghi danh. Những người con ưu tú như Hoàng Văn Thụ, Đinh Núp, Kim Đồng, Vũ A Dính, La Văn Cầu... mãi mãi là niềm tự hào của các dân tộc thiểu số anh em.

Trong cả hai cuộc kháng chiến, đồng bào các DTTS đã tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu như tiếp lương, tải đạn, mở đường, chăm sóc thương bệnh binh; đã cưu mang cán bộ nằm vùng hoạt động bí mật, làm giao liên dẫn đường cho quân giải phóng và trực tiếp tham gia chiến đấu cùng bộ

đội, tiêu hao lực lượng địch, diệt ác ôn, phá thế kìm kẹp và âm mưu lập ấp chiến lược; âm thầm gieo hoang sợ và chết chóc lên đầu quân địch bằng hầm chông, bẫy đá, ong vò vẽ, cung nỏ và những mũi tên tẩm thuốc độc...

Truyền thống này cần được khơi dậy, gìn giữ và phát huy đối với học sinh DTTS để trở thành niềm tự hào, niềm khích lệ các em vượt khó, quyết tâm học tập, rèn luyện, xứng đáng với quê hương và dân tộc mình.

Một nét điển hình về văn hoá xã hội của đồng bào các DTTS là mối quan hệ dòng tộc hay còn gọi là quan hệ tộc người. Mối quan hệ này có hai mặt. Mặt tích cực là sự tôn trọng đến mức tuân thủ tuyệt đối người đứng đầu. Tiếng nói của già làng nhiều khi có hiệu lực và hiệu quả hơn những mệnh lệnh hành chính, thậm chí cả luật pháp. Những người mang cái chữ tức là mang ánh sáng văn minh đến bản làng, những thầy giáo, cô giáo là đối tượng được người dân kính trọng, thậm chí tôn sùng. Nắm được đặc điểm tâm lý này, trước hết cần tác động từ các già làng, sau đó là cần đến sự tận tụy của các thầy cô giáo trong công tác vận động thì việc thu hút học sinh đến trường cũng như duy trì sĩ số sẽ được thuận lợi hơn.

Trong mối quan hệ dòng tộc, cần thiết phải kể đến mối quan hệ trong từng gia đình vì dòng tộc bao gồm nhiều gia đình. Có thể nói các DTTS đã có một văn hoá gia đình hết sức tốt đẹp. Văn hoá gia đình đã đảm bảo cho thuần phong mỹ tục. Có thể lấy một ví dụ về dòng họ Giàng ở xã Sáng Tạo, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Dòng họ này vốn có truyền thống học. Các thành viên dòng họ đều cam kết, trẻ đến tuổi đi học đều phải được đến trường (theo *Chào buổi sáng* ngày 5/3/2012 trên VTV1).

Tuy nhiên, nhiều tập tục cũng như những lệ làng, lệ bản ở nhiều nơi đã trở thành luật tục, nhiều khi có uy lực hơn phép nước cũng là một cản trở đáng kể cho sự phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội và giáo dục ở miền núi. Tục tảo hôn khiến học sinh lớp 5 đã có ý thức chuẩn bị cho việc lấy vợ lấy chồng, đặc biệt là với các em gái; tục ma chay, cưới xin, các lễ nghi cúng bái quanh năm suốt tháng, kéo theo nạn uống rượu, say xỉn... khiến học sinh nghỉ học dài ngày và từ nghỉ học dẫn đến nguy cơ bỏ học.

Những tác động của đời sống hiện đại cũng là một yếu tố không thể không nhắc đến. Một khi đất nước mở cửa, các chính sách thông thoáng,

kinh tế thị trường, giao lưu rộng rãi không chịu sự bế quan tỏa cảng, việc đi lại trong nước và cả việc qua lại cửa khẩu dễ dàng hơn đã khiến người dân miền núi mở rộng tầm nhìn, mang đến nhiều tác động tích cực.

Một bộ phận người DTTS đã nhận thức rất nhanh cơ hội này nên cố gắng học hỏi từ sách vở, từ thực tế đời sống, từ những phương tiện thông tin đại chúng, tiếp cận những nét đẹp của đời sống văn minh quốc gia và quốc tế, bước đầu hình thành lối sống hiện đại ở những thành phố, thị xã, thị trấn và thị tứ thuộc các tỉnh miền núi. Sự chuyển biến tích cực có thể nhận thấy từ bên ngoài qua việc góp phần xây dựng đô thị, trong kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu, trong quan hệ giao tiếp, trong văn hoá hưởng thụ vật chất của cá nhân và gia đình. Ở bộ phận người DTTS này hình thành nhu cầu học tập mới. Họ cho con em mình học trường điểm, học đại học hoặc đi học nước ngoài. Họ có tiềm lực tài chính và mong muốn cho con em mình được mở mắt nên sẵn sàng đáp ứng những yêu cầu của nhà trường. Bởi thế, trong công tác quản lý giáo dục, cần quan tâm đến bộ phận người DTTS này. Đó chính là những yếu tố mạnh mẽ cho một sự phát triển tích cực ở những vùng miền núi.

Bên cạnh đó, một bộ phận khác nhiều hơn, lại choáng ngợp trước sự thay đổi điều kiện sống từ phương tiện đi lại, nhà hàng, quán xá đến xu hướng chơi bời, hút sách cùng những tệ nạn xã hội khác, và họ tiếp nhận chúng một cách tiêu cực. Họ có tâm lý thuần túy là hưởng thụ, thực dụng, đua đòi, ham vật chất, chỉ biết hôm nay mà không cần biết ngày mai, nhất là ở đối tượng thanh thiếu niên. Bộ phận thanh thiếu niên này rất dễ bỏ học để vận chuyển hàng qua biên giới kiếm vài chục ngàn một ngày, rồi lao vào những thú vui và những cám dỗ vật chất khác.

## 2. Một số đặc điểm tâm lý của học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học đối với học tập

Tâm lý học sinh DTTS mang đặc điểm của tâm lý dân tộc. Theo các nhà tâm lý Nga thì một trong những nhiệm vụ quan trọng của tâm lý học dân tộc là nghiên cứu so sánh các đặc điểm sinh lý, các quá trình tư duy, trí nhớ, cảm xúc, ngôn ngữ và tính cách các dân tộc. Vì thế khi nghiên cứu tâm lý học sinh DTTS, ta phải chỉ ra được những nét đặc trưng của các hiện tượng tâm lý trên.

*Dân tộc thiểu số*: khái niệm “dân tộc thiểu số” dùng để chỉ những dân tộc có số dân ít, chiếm tỉ trọng thấp trong tương quan so sánh về lượng dân số trong một quốc gia đa dân tộc.

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ban hành ngày 14/1/2011 về công tác dân tộc định nghĩa “Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Ở Việt Nam, dân tộc Kinh là dân tộc đa số, còn các dân tộc khác như Tày, Nùng, Mông, Dao, Jrai, Khmer, Chăm,... là dân tộc thiểu số.

*Vùng dân tộc thiểu số*: cũng theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP giải thích: “Vùng dân tộc thiểu số là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

*Quan điểm nghiên cứu đặc điểm tâm lí của học sinh DTTS* là: tìm hiểu cái đặc thù trong cái phổ biến, cái riêng trong quan hệ với cái chung; quan điểm bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau cùng phát triển giữa các dân tộc, đồng thời đảm bảo nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật khi nghiên cứu và lí giải hiện tượng tâm lí người.

*Học sinh TH người DTTS cũng có những đặc điểm tâm lí chung* như những học sinh TH cùng trang lứa. Tuy nhiên, bên cạnh những đặc điểm chung đó các em có những nét đặc trưng riêng, những đặc trưng mang tính tộc người và những đặc trưng do điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá tạo nên.

*Trước hết là sự chuẩn bị tâm lí đến trường*: có thể quan niệm sự chuẩn bị này là tiền đề quan trọng cho quá trình nhận thức trước khi đi học của học sinh. Ở miền núi, như đã trình bày, các tổ chức xã hội, gia đình, trường học chưa tạo ra một bước chuyển biến rõ nét về mặt tâm lí đến trường cho HS, cũng như việc tạo ra nhu cầu, hứng thú thích đi học. Các nét tâm lí như ý chí rèn luyện, óc quan sát, trí nhớ, tính kiên trì, tính kỉ luật... của học sinh DTTS chưa được chuẩn bị chu đáo. Việc học chưa được coi trọng vì thiếu động cơ thúc đẩy, hay nói cách khác, quá trình chuyển hoá nhiệm vụ, yêu cầu học tập cũng như cơ chế hình thành ở bản thân học sinh diễn ra chậm chạp.

*a. Một số đặc điểm về cảm giác, tri giác*

Tri giác là một quá trình tâm lí phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng trực tiếp tác động vào các giác quan của con người.

Học sinh DTTS sinh ra và lớn lên ở miền núi cao, hoàn cảnh kinh tế – xã hội, hoàn cảnh tự nhiên và hoàn cảnh hưởng thụ sự giáo dục khác với đồng bằng và thành phố, đã tạo cho các em một số đặc điểm riêng về tri giác. Nghiên cứu đặc điểm tri giác của học sinh TH người DTTS có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Đối tượng tri giác của học sinh DTTS cấp tiểu học chủ yếu là những sự vật gần gũi, cây, con, thiên nhiên,... Thói quen tri giác không gian thiếu chính xác, đo đếm không gian, thời gian bằng những quy ước có tính cộng đồng như: khoáng, vài quả đồi, vài cối gạo, buổi làm... thay cho các đại lượng đo thời gian và không gian.

Học sinh DTTS có độ nhạy cảm cao về thính giác và thị giác. Tai và mắt của các em rất tinh nhạy là do từ nhỏ các em đã theo người lớn vào rừng săn bắn, bẫy chim, tìm cây, tìm rau rừng nên hình thành thói quen tri giác tập trung, khả năng phân biệt sự vật và hiện tượng tốt. Các em có thể nghe và phân biệt rõ từng loại tiếng chim hay tiếng thú rừng, thậm chí có thể nhận biết tiếng động rất nhỏ từ bước đi của những con vật trong rừng sâu. Ngoài thính giác, thị giác của các em cũng có độ nhạy cảm rất cao. Vào rừng, các em có thể phân biệt được hàng trăm loại cây khác nhau. Từ xa, các em có thể nhìn thấy các loại cây các em cần tìm, thậm chí có thể nhìn thấy những côn trùng rất nhỏ. Sợ dĩ mắt của các em tinh tường và nhạy cảm như vậy là do các em được lớn lên trong một môi trường nước trong sạch hơn hẳn các vùng khác. Bệnh đau mắt hột hầu như không có ở miền núi. Người dân thường xuyên tắm, rửa bằng nước nóng, đó là tập quán từ ngàn đời để lại.

- Tuy có độ nhạy cảm cao về thính giác và thị giác, song trong học tập, sự định hướng tri giác theo các nhiệm vụ đặt ra với học sinh DTTS cấp tiểu học lại chưa cao. Các em hay bị ngớ ngàng, bị thu hút vào những thuộc tính rực rỡ, màu sắc mới lạ ở bên ngoài của đối tượng tri giác. Quá trình

tri giác thường gắn với hành động trực tiếp, sờ mó, gắn với màu sắc hấp dẫn của sự vật tạo ra hưng phấn, xúc cảm ở Học sinh.

- Tính kế hoạch và sự kiên trì quan sát trong quá trình học tập ở các em học sinh DTTS cấp TH, kể cả học sinh THCS ở miền núi còn rất hạn chế. Đây là một trở ngại cho các thầy cô giáo khi phải thực hiện một giờ giảng thiếu đồ dùng dạy học, thiếu ngôn ngữ dân tộc để giảng giải các từ khó cho các em. Khi đã không hiểu bài mà giáo viên lại nói nhanh hoặc nói quá to thì sự chán nản của các em đến rất nhanh. Các em có thể không phá phách, không nói chuyện mà vẫn ngồi yên ngoan ngoãn, song không còn tập trung quan sát, trong đầu các em hầu như không hoạt động. Các em chỉ nhìn và nghe những gì mà các em cảm thấy dễ tri giác mà thôi.

#### *b. Một số đặc điểm về tư duy*

Tư duy là một quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ bên trong có tính quy luật của sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan, mà trước đó ta chưa biết. Nếu cảm giác, tri giác mới chỉ phản ánh được những thuộc tính bên ngoài, những mối liên hệ và quan hệ bên ngoài của sự vật và hiện tượng, thì tư duy phản ánh những thuộc tính bên trong, những cái bản chất, những mối liên hệ và quan hệ có tính quy luật của sự vật hiện tượng.

*Tính chất tư duy:* Tư duy của học sinh DTTS cấp tiểu học cũng mang đầy đủ các đặc điểm cơ bản như các học sinh dân tộc khác ở đồng bằng hay thành phố, đó là: tính có vấn đề của tư duy, tính gián tiếp của tư duy, tính trừu tượng và khái quát của tư duy, tính chất lí tính của tư duy, tư duy có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ, tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính.

*Các loại tư duy:* học sinh DTTS cũng có đầy đủ các loại tư duy, đó là: tư duy trực quan – hành động, tư duy trực quan – hình ảnh, tư duy trừu tượng hay tư duy từ ngữ, lôgic. Ba loại tư duy trên tạo thành các giai đoạn phát triển của tư duy trong quá trình phát sinh chủng loại và cá thể.

*Quy luật tư duy:* Dù có phát triển chậm, song tư duy của học sinh DTTS cũng tuân thủ các quy luật chung của tư duy, đó là: tư duy là một quá trình tâm lý, tư duy là một hành động trí tuệ.

*Thao tác tư duy:* Xét về bản chất thì tư duy là một quá trình cá nhân thực hiện các thao tác trí tuệ nhất định để giải quyết vấn đề hay nhiệm vụ được đặt ra cho nó. Cá nhân có tư duy hay không tư duy chính là ở chỗ họ có tiến hành các thao tác tư duy trong đầu mình hay không. Vì vậy, các nhà tâm lý học còn gọi các thao tác tư duy là các quy luật bên trong (nội tại) của tư duy. Có các thao tác tư duy cơ bản như sau: phân tích – tổng hợp; so sánh, trừu tượng hoá – khái quát hoá.

Tuy có đầy đủ những đặc điểm tư duy, tính chất tư duy, các loại tư duy và các quy luật, thao tác tư duy như tất cả học sinh khác, học sinh DTTS cấp tiểu học cũng có các đặc điểm tư duy riêng biệt sau đây:

- *Nổi bật trong tư duy của học sinh DTTS cấp TH* là các em chưa có thói quen làm việc trí óc, đa số các em ngại suy nghĩ, ngại động não. Khi gặp phải vấn đề khó trong bài học là các em bỏ qua, không biết đọc đi đọc lại, lật đi lật lại vấn đề để hiểu. Các em chưa có thói quen kết hợp kiến thức của bài mới với kiến thức của bài cũ nên thường không hiểu bản chất của vấn đề. Các em không phát hiện ra những vấn đề cần thắc mắc. Có khi không hiểu, nhưng các em không dám hỏi thầy cô giáo và bạn bè vì sợ các bạn cười hoặc đánh giá mình "dốt". Các em thường suy nghĩ về kiến thức của bài học một cách xuôi chiều, dễ dãi. Khi suy xét một vấn đề hay một hiện tượng nào đó, các em không biết đi sâu tìm hiểu nguyên nhân, ý nghĩa, diễn biến, hậu quả,... mà dễ dàng thừa nhận những điều người khác nói. Từ đó dẫn đến việc học sinh khó có khả năng tự học tốt. Các em thích học thuộc, thậm chí học thuộc cả phần ghi sai trong vở mà vẫn không hiểu. Đó chính là hạn chế rất hay mắc phải của học sinh DTTS.
- Tư duy của học sinh tiểu học người DTTS còn thể hiện sự kém nhanh nhẹn, kém linh hoạt. Khả năng thay đổi giải pháp, thay đổi dự kiến cho phù hợp với hoàn cảnh còn chậm chạp, máy móc, rập khuôn. Nguyên nhân chính là do cuộc sống của các em ít có sự tranh luận hay đấu tranh bằng lý luận, ít giao tiếp, ít va chạm với thực tế cuộc sống phức tạp như ở miền xuôi và đô thị. Chính vì thế, học sinh dễ thoả mãn với những gì có sẵn, ít động não đổi mới, dẫn tới khả năng độc lập tư duy và óc phê phán rất hạn chế. Mặt khác, do thiếu vốn từ vựng tiếng Việt, khả năng sử dụng

ngôn ngữ yếu nên các em lúng túng trong suy nghĩ, ngại tranh luận, ngại trình bày một vấn đề khó, sợ nói sai sẽ bị các bạn cười.

- Trong tư duy của học sinh tiểu học người DTTS, khả năng "tư duy trực quan – hình ảnh" tốt hơn "tư duy trừu tượng – logic". Đối với các sự vật, hiện tượng cụ thể, gần gũi với đời sống, các em tư duy dễ dàng hơn so với các sự vật, hiện tượng các em chưa được nhìn thấy, chưa được cảm nhận. Ví dụ: Khi cho phân tích câu nói "Rừng vàng, biển bạc", các em phân tích "rừng vàng" rất tốt, nào là các loại gỗ quý, các loại chim muông, các loại thú rừng, các loại quặng...; nhưng khi phân tích hai chữ "biển bạc" thì các em chỉ nói được biển có "nhiều cá" là hết. Hoặc khi tả về "gió", nếu là "gió ngàn" thì các em hiểu rất rõ, nói được rất nhiều vấn đề; nhưng nếu hỏi các em về "gió nồm Nam" thì các em lại không nói được gì... Với những vấn đề đòi hỏi phải suy nghĩ trừu tượng và phức tạp, các em thường gặp nhiều khó khăn, đó là do các em không quen suy ngẫm những vấn đề phức tạp và do ngôn ngữ phổ thông còn rất hạn chế.
- Về các thao tác tư duy, học sinh tiểu học người DTTS rất yếu về khả năng phân tích, tổng hợp và khái quát. Điểm yếu cơ bản là sự thiếu hụt toàn diện khi các em phân tích, tổng hợp và khái quát. Các em rất khó để có thể tổng hợp hoặc khái quát được những kiến thức, tri thức đã học.
- Học sinh tiểu học người DTTS thường tồn tại kiểu tư duy kinh nghiệm (trên 90%). Còn kiểu tư duy lí luận, tư duy sáng tạo, tư duy khoa học thì kém phát triển (chưa đến 10%).
- Quá trình tư duy thực chất là một quá trình hoạt động trên cơ sở sử dụng các thao tác tư duy để lĩnh hội khái niệm, tri thức, kĩ năng, kĩ xảo. Sự lĩnh hội khái niệm của HSĐT có những đặc điểm đáng quan tâm. Đối với khái niệm khoa học và khái niệm thông thường, thì sự hiểu thuộc tính bản chất khái niệm và sự vận dụng các khái niệm đó vào thực tế ở HSĐT chỉ đạt tới mức gần trung bình. Các em hay nhầm lẫn giữa thuộc tính bản chất và thuộc tính không bản chất của khái niệm.

### *c. Đặc điểm về trí nhớ*

Trí nhớ là quá trình tâm lí phản ánh những kinh nghiệm của cá nhân dưới hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, giữ gìn và tái tạo sau đó



ở trong óc cái mà con người đã cảm giác, tri giác, rung động, hành động hay suy nghĩ trước đây.

Trí nhớ giúp con người lưu giữ lại những thông tin thu được bằng tri giác và làm cho những thông tin đó xuất hiện lại khi cần. Hoạt động học tập không thể không có sự tham gia của trí nhớ. học sinh DTTS cấp TH có một số đặc điểm về ghi nhớ sau:

- *Ghi nhớ máy móc chiếm ưu thế.* Các em học sinh DTTS cấp TH ghi nhớ chỉ dựa trên sự lặp đi lặp lại nhiều lần một cách đơn giản. Học vẹt là hình thức học còn tồn tại đối với học sinh Tiểu học và THCS. Nhìn chung, các em còn ngại tìm hiểu ý nghĩa của tài liệu. Mặt khác, do trình độ ngôn ngữ tiếng Việt thấp nên khả năng liên kết các phần của tài liệu của các em không tốt. Các em chỉ nhớ các phần của tài liệu một cách rời rạc, thiếu tính liên tục, tính hệ thống. Ngoài ra, do các em không có khả năng tự sáng tạo trong việc trình bày tài liệu, còn giáo viên lại chỉ chú ý yêu cầu học sinh trả lời đúng nội dung trong sách giáo khoa, đúng cả từ, cả câu... cho nên học sinh DTTS thường chỉ đọc đi đọc lại tài liệu sao cho thuộc để trả lời câu hỏi, trong khi có lúc các em không hiểu nội dung của các câu trả lời đó. Việc các em ghi nhớ máy móc như thế này còn ảnh hưởng nặng nề ở các cấp học tiếp theo.
- Yêu cầu học sinh DTTS phải ghi nhớ có ý nghĩa là một nhiệm vụ hết sức khó khăn, phức tạp. Vì ghi nhớ có ý nghĩa gắn liền với quá trình tư duy, mà như trên đã trình bày, tư duy của học sinh DTTS là phải có điểm tựa. Ghi nhớ có ý nghĩa là ghi nhớ chủ yếu của học sinh trong quá trình học tập, song đối với học sinh DTTS, để luyện cho các em biết cách ghi nhớ có ý nghĩa, GV dạy phải kiên trì, thậm chí mỗi bài giảng phải lưu ý các em phải ghi nhớ cái gì, dựa vào đâu để ghi nhớ được kiến thức mới, làm thế nào để tìm ra kiến thức là điểm tựa, rồi suy ra nội dung cần nhớ,...
- Học sinh DTTS cấp tiểu học kém khả năng hồi tưởng. Do ý chí học tập chưa cao, do việc ghi nhớ ý nghĩa yếu nên việc tạo ra những hình ảnh cũ dễ bị không chuẩn xác, thậm chí bị méo mó, vì thế rất khó hồi tưởng đúng hình ảnh.
- Học sinh DTTS có khả năng tái nhận tốt, song tái hiện chưa tốt. Điều này thể hiện qua việc khi đọc lại các tài liệu đã học, các em hiểu nhưng nếu

cho các em tự trình bày lại vấn đề đã học mà không dùng tài liệu thì nhiều em không trình bày được, thậm chí có em không nhớ lại được tài liệu. Do vậy, các em hay giải toán sai với những phép toán có nhớ. Có những học sinh đã học lớp 6 mà vẫn không giải được Toán lớp 3. Khi làm phép cộng theo cột dọc, có một số em học sinh còn cộng như sau:

$$\text{Ví dụ: } \begin{array}{r} 823 \\ + 495 \\ \hline 12118 \end{array} \text{ (kết quả sai)}$$

Do các em làm phép tính như sau:

$$\text{Hàng đơn vị: } 3 + 5 = 8$$

$$\text{Hàng chục: } 9 + 2 = 11$$

$$\text{Hàng trăm: } 4 + 8 = 12$$

Trong khi kết quả đúng là 1318.

Các em không biết chuyển nhớ hàng chục sang hàng trăm mà lại ghi 12 trăm, 11 chục và 8 đơn vị liền nhau thành một tổng lớn hơn gần 10 lần so với tổng đúng. Điều đó không thể nói do GV dạy sai, mà do học sinh không hiểu khi học ở lớp dưới. Hình ảnh mà các em thu được về "phép cộng" rất lơ mơ.

#### *d. Một số đặc điểm về chú ý*

Với HSĐT cấp tiểu học, sự tập trung chú ý thiếu bền vững. Chú ý có chủ định của các em còn yếu, khả năng điều chỉnh chú ý một cách có ý chí chưa mạnh. Sự chú ý của học sinh đòi hỏi một động cơ thiết thực thúc đẩy, ví dụ: được cô giáo khen, được điểm cao,...

Nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định, học sinh tiểu học thường chỉ tập trung và duy trì sự chú ý liên tục trong khoảng từ 30 – 35 phút. Song sự chú ý của học sinh tiểu học DTTS còn phụ thuộc vào nhịp độ học tập và sự cuốn hút vào cách dạy của giáo viên. Nhịp độ học tập trong lớp học cần duy trì ở mức độ vừa sức với các em. Nếu giáo viên tiến hành bài học quá nhanh, các em sẽ không theo kịp và không hiểu được bài. Ngôn ngữ giảng dạy trong lớp học với HSĐT là ngôn ngữ thứ hai, không

phải tiếng mẹ đẻ nên nếu giáo viên nói quá nhanh, hoặc ngôn ngữ nói của giáo viên không rõ ràng, không tròn vành rõ tiếng sẽ khiến học sinh rất khó theo dõi và không còn hứng thú tập trung vào bài học. Giáo viên cần tổ chức các hoạt động học phù hợp với khả năng của HS, giúp các em có cơ hội được tự trải nghiệm để tự lĩnh hội kiến thức.

*e. Một số đặc điểm về tình cảm*

Tình cảm là những thái độ cảm xúc ổn định của con người đối với những sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên hệ với nhu cầu và động cơ của họ. Tình cảm là sản phẩm cao cấp của sự phát triển các quá trình xúc cảm trong những điều kiện xã hội.

Tình cảm có một số đặc điểm nổi bật sau đây: Rung động cảm xúc mang tính chất xác định, có ý thức; Khoảng thời gian không kéo dài lắm; Có thể nhận thức được; Mang tính đối tượng. Căn cứ vào nội dung và nguyên nhân phát sinh ra chúng mà người ta chia tình cảm thành hai loại: tình cảm cấp thấp và tình cảm cấp cao.

- Tình cảm cấp thấp: là tình cảm liên quan chủ yếu đến các quá trình sinh vật học trong cơ thể, đến sự thoả mãn hay không thoả mãn các nhu cầu tự nhiên của con người.
- Tình cảm cấp cao: là tình cảm liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn các nhu cầu xã hội của con người. Tình cảm cấp cao gồm ba nhóm sau:
  - + Tình cảm đạo đức: là những tình cảm cấp cao phản ánh thái độ của con người đối với các yêu cầu của đạo đức xã hội.
  - + Tình cảm trí tuệ: là tình cảm gắn bó với hoạt động nhận thức của con người. Chúng nảy sinh trong quá trình hoạt động học tập và hoạt động khoa học cũng như trong hoạt động sáng tạo ở các môn nghệ thuật, khoa học – kĩ thuật. Tình cảm trí tuệ rất đa dạng, người ta có thể ghi nhận các dạng tình cảm trí tuệ sau: Tình cảm và ý nghĩ rõ ràng hay mơ hồ; Tình cảm ngạc nhiên khi gặp cái mới, bất thường, chưa biết; Tình cảm không hiểu; Tình cảm dự đoán; Tình cảm vững tin; Tình cảm nghi ngờ.

- + **Tình cảm thẩm mỹ:** là tình cảm được hình thành do vẻ đẹp – xấu của đối tượng, được tri giác như các hiện tượng tự nhiên, các tác phẩm nghệ thuật hay hình dáng con người và cả những hành vi và hoạt động của họ. Cơ sở của tình cảm thẩm mỹ là nhu cầu đặc biệt đặc trưng cho con người đối với sự rung động thẩm mỹ. Trong quá trình phát triển lịch sử của xã hội loài người, nhu cầu thẩm mỹ đó đã được phát triển rất mạnh mẽ và được phản ánh qua các hình thức nghệ thuật khác nhau do con người sáng tạo nên như: âm nhạc, hội họa, thi ca, kiến trúc...

*Một số đặc điểm về tình cảm của học sinh tiểu học người DTTS*

- **Tình cảm của các em học sinh tiểu học người DTTS rất chân thực, mộc mạc, yêu ghét rõ ràng, không có hiện tượng quanh co.** Học sinh DTTS vùng Tây Nguyên và Nam Bộ thường biểu lộ tình cảm của mình một cách rõ rệt, sôi nổi, mạnh mẽ nhưng học sinh DTTS ở khu vực miền núi phía Bắc thường kín đáo, ít bộc lộ ra ngoài. Sự biểu lộ tình cảm này tương đối ổn định, kéo dài đến các lứa tuổi sau, thậm chí cả những thanh niên trưởng thành và người già. Nhiều giáo viên công tác ở miền núi phía Bắc nói rằng khi giảng bài cho HS, nhiều khi muốn giảng thật hay, diễn cảm thật tốt, gây không khí hào hứng, sôi nổi hoặc muốn tạo tình huống hài hước để học sinh cười cho vui, nhưng các em hầu như chỉ ngồi nghe một cách im lặng, rất trật tự, rất khó để đoán được cảm xúc của các em lúc đó diễn biến như thế nào. Tuy nhiên, bên trong cái vẻ trầm lặng, kín đáo, ít nói ấy của các em lại ẩn chứa một tình cảm rất chân thành.
- Các em rất gắn bó với gia đình, làng bản, quê hương.
- **Tình bạn của học sinh tiểu học người DTTS cũng rất độc đáo, cứ vài ba em cùng tuổi, hợp tính, hợp nết chơi thân với nhau là kết bạn tri kỷ (đặc biệt là trong các môi trường nội trú), tình cảm này tồn tại khá bền vững.** Tình cảm bạn bè bên cạnh những ưu điểm cũng có những hạn chế. Ví dụ: Bạn nghỉ học cũng nghỉ học theo. Một khi các em đã thân nhau thì sẽ bảo vệ nhau đến cùng, cho dù bạn có làm điều không hay cũng vẫn nhất quyết bảo vệ, che giấu cho bạn.
- **Tình cảm của học sinh tiểu học người DTTS khá bóng bộn và dễ bị tổn thương.** Các em dễ có phản ứng mãnh liệt trước sự đánh giá, nhất là sự